

TOPIC 11: LIFE STORIES

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abandon	v	/ə'bəndən/	ruồng bỏ, bỏ rơi
	Abandoned	a	/ə'bəndənd/	bị ruồng bỏ
2	Accusation	n	/,ækju'zeɪʃn/	sự kết tội, sự buộc tội
	Accuse	v	/ə'kju:z/	kết tội, buộc tội
3	Amputate	v	/'æmpjutet/	cắt cụt
4	Anonymous	a	/ə'nɒnɪməs/	nặc danh, ẩn danh, giấu tên
5	Character	n	/'kærəktər/	tính cách
	Characteristic	n	/,kærəktə'rɪstɪk/	nét riêng biệt, đặc thù
6	Charity	n	/'tʃærəti/	lòng khoan dung, lòng từ thiện, việc thiện
	Charitable	a	/'tʃærətəbl/	khoan dung, từ thiện
7	Create	v	/kri'eɪt/	tạo ra, sáng tạo ra
	Creative	a	/kri'eɪtɪv/	đầy sáng tạo
	Creation	n	/kri'eɪʃn/	sự sáng tạo
	Creativity	n	/,kri:ei'tɪvəti/	tính sáng tạo, óc sáng tạo
8	Determine	v	/dɪ'tɜ:mɪn/	quyết định
	Determination	n	/dɪ,tɜ:mɪ'neɪʃn/	sự quyết định
	Determined	a	/dɪ'tɜ:mɪnd/	nhất quyết, đã được xác định rõ, quyết tâm
9	Devote	v	/dɪ'vəʊt/	cống hiến
	Devotion	n	/dɪ'vəʊʃn/	sự cống hiến
10	Diagnose	v	/'daɪəgnəʊz/	chẩn đoán
	Diagnosis	n	/,daɪəg'nəʊsɪs/	sự chẩn đoán
11	Distinguish	v	/dɪ'stɪŋɡwɪʃ/	phân biệt
	Distinguished	n	/dɪ'stɪŋɡwɪʃt/	đặc biệt, khác biệt, xuất sắc, lỗi lạc, ưu tú
12	Encyclopaedist	n	/ɪn,sʰaɪklə'pi:dist/	nhà bách khoa
	Encyclopedic	a	/ɪn,sʰaɪklə'pi:dɪk/	thuộc kiến thức chung, bách khoa toàn thư
13	Generous	a	/'dʒenərəs/	rộng lượng
	Generosity	n	/,dʒenə'rɒsəti/	sự rộng lượng
14	Hospitalization	n	/,hɒspɪtəlaɪ'zeɪʃn/	sự nằm viện
	Hospitality	n	/,hɒspɪ'tæləti/	lòng mến khách
	Hospital	n	/'hɒspɪtl/	bệnh viện
	Hospitalize	v	/'hɒspɪtəlaɪz/	nằm viện
	Hospitable	a	/hɒ'spɪtəbl/	hiếu khách
15	Humble	a	/'hʌmbl/	khiêm nhường

16	Identity	n	/aɪ'dentəti/	tính đồng nhất, sự giống hệt
17	Indifference	n	/ɪn'dɪfrəns/	sự thờ ơ, lãnh đạm
	Indifferent	a	/ɪn'dɪfrənt/	thờ ơ, dửng dưng
18	Influence	n/v	/'ɪnfluəns/	ảnh hưởng, tác động
	Influential	a	/,ɪnflu'ɛnʃl/	lên có ảnh hưởng
19	Initiate	v	/ɪ'nɪʃiət/	bắt đầu, khởi đầu
	Initiation	n	/ɪ,nɪʃi'eɪʃn/	sự khởi đầu
	Initiative	n	/ɪ'nɪʃətɪv/	bước đầu
20	Innovate	v	/'ɪnəveɪt/	đổi mới
	Innovator	n	/'ɪnəveɪtər/	nhà cải cách
	Innovation	n	/,ɪnə'veɪʃn/	sự đổi mới
21	Inspire	v	/ɪn'spaɪər/	truyền cảm hứng
	Inspiration	n	/,ɪnspə'reɪʃn/	cảm hứng
22	Mission	n	/'mɪʃn/	nhiệm vụ, sứ mệnh
23	Observe	v	/əb'zɜ:v/	quan sát
	Observation	n	/,ɒbzə'veɪʃn/	sự quan sát
24	Orphanage	n	/'ɔ:fənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
	Orphan	n	/'ɔ:fn/	trẻ mồ côi
25	Patriotism	n	/'pætriətɪzəm/	chủ nghĩa yêu nước
	Patriotic	a	/,pætri'ɒtɪk/	yêu nước
	Patriot	n	/'pætriət/	người yêu nước
	Patrol	v	/pə'trəʊl/	tuần tra
26	Philosophy	n	/fə'lɒsəfi/	triết học
	Philosopher	n	/fə'la:səfər/	triết gia
27	Presentation	n	/,prezn'teɪʃn/	sự bày ra, sự trình bày
	Present	v	/'preznt/	bày ra, thể hiện ra
	Presence	n	/'preznz/	sự hiện diện, sự có mặt
	Representative	n	/,reprɪ'zentətɪv/	người đại diện
28	Prodigy	n	/'prɒdədʒi/	người phi thường
29	Prosperity	n	/prɒ'sperəti/	sự thịnh vượng
	Prosper	v	/'prɒspə(r)/	làm cho thịnh vượng
	Prosperous	a	/'prɒspərəs/	thịnh vượng, phát đạt
	Prosperously	adv	/'prɒspərəsli/	một cách thịnh vượng
30	Prosthetic	a	/prɒs'tetɪk/	lắp bộ phận giả
31	Repute	v	/rɪ'pju:t/	cho là, đồn là
	Reputed	a	/rɪ'pju:tɪd/	được cho là

	Reputation	n	/ˌrepjuˈteɪʃn/	tiếng tăm, danh tiếng
	Reputable	a	/ˈrepjətəbl/	có tiếng tăm
	Disrepute	n	/ˌdɪsrɪˈpju:t/	sự tai tiếng, tiếng xấu
32	Respect	n/v	/rɪˈspekt/	sự kính trọng
	Respectable	a	/rɪˈspektəbl/	đáng kính
	Respective	a	/rɪˈspektɪv/	riêng từng người, từng cái
	Respectful	a	/rɪˈspektfl/	lễ phép, tôn kính
33	Self - accusation	n	/ˌself ˌækjuˈzeɪʃn/	sự tự lên án, sự tự buộc tội
34	Starving	a	/staːvɪŋ/	chết đói, thiếu ăn
35	Stimulate	v	/ˈstimjuleɪt/	khuấy động
	Stimulation	n	/ˌstimjuˈleɪʃn/	sự khuấy động
36	Vivid	a	/ˈvɪvɪd/	chói lọi, sáng chói
37	Wit	n	/wɪt/	sự hóm hỉnh

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Be nominated for/as	được đề cử, giới thiệu vào vị trí nào đó
2	Be walking/floating on air	rất hạnh phúc, như ở trên mây
3	Bring up	nuôi nấng
4	Cut out Cut off Cut into Cut up Cut in = interrupt	cắt bớt, cắt tỉa cắt, ngắt, ngừng cung cấp (điện /nước/ gas) cắt khúc cắt ra từng mảnh nhỏ ngắt lời
5	Fall out	tranh cãi, có quan hệ xấu với ai đó
6	Get over = recover from Get through Get out Get across	bình phục, hồi phục liên lạc với rời khỏi giao tiếp, truyền tải
7	Give in Give up Give out Give off	nhượng bộ từ bỏ phân phát thải ra, nhả ra
8	Give sb a piece of one's mind: mắng té tát vào (mặt) ai	
9	Hand in Hand off	nộp không can thiệp vào

	Hand on Hand out Hand down = pass down	<i>truyền bá, đưa cho ai cái gì</i> <i>phân phát</i> <i>truyền cho đời sau</i>
10	Have a clue	<i>có ý tưởng</i>
11	Household name	<i>người nổi tiếng</i>
12	Let sb down	<i>làm ai đó thất vọng</i>
13	Make accusation of	<i>buộc tội</i>
14	Make one's day	<i>làm ai đó vui, hạnh phúc</i>
15	Not the end of the world: <i>không phải tận thế, không phải điều tồi tệ nhất</i>	
16	Pass by Pass off Pass away Pass out	<i>đi ngang qua mà không dừng lại, trôi qua</i> <i>xảy ra</i> <i>qua đời</i> <i>ngất, bất tỉnh</i>
17	Ring a bell	<i>quen thuộc</i>
18	Split up Split into = divide into	<i>chia ra thành các nhóm</i> <i>phân tách, chia ra</i>
19	Stand in queue	<i>xếp hàng</i>
20	Turn up = show up = arrive	<i>lộ diện, đến</i>
21	Under the weather	<i>cảm thấy mệt và khó chịu do thời tiết</i>
22	Vow to do	<i>thề sẽ làm gì đó</i>
23	Wear off	<i>ngừng gây ảnh hưởng, mất tác dụng</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. cancer B. manage C. patient D. prepare
- Question 2:** A. talented B. create C. between D. decide
- Question 3:** A. impact B. humble C. starving D. emerge
- Question 4:** A. reveal B. become C. famous D. inspire
- Question 5:** A. logical B. provide C. publish D. orphan
- Question 6:** A. anxious B. prosperous C. detective D. influence
- Question 7:** A. graduation B. independence C. physician D. volunteer
- Question 8:** A. innovative B. instrument C. absolutely D. relatively
- Question 9:** A. influential B. generosity C. representative D. anonymous
- Question 10:** A. experience B. characteristic C. environmental D. imagination

Exercise 2: Mark the letter A, B, c, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 11: A. strongly B. bone C. solve D. voluntary
- Question 12: A. amputate B. innovate C. graduate D. passionate
- Question 13: A. admired B. judged C. waved D. presented
- Question 14: A. wow B. know C. show D. tow
- Question 15: A. mature B. adventure C. culture D. nature
- Question 16: A. fantasy B. attack C. statue D. journalist
- Question 17: A. chances B. practices C. articles D. dishes
- Question 18: A. diagnose B. distinguish C. dedication D. figure
- Question 19: A. mission B. gossip C. boss D. jobless
- Question 20: A. passed B. distinguished C. launched D. awarded

Exercise 3: Mark the letter A, B, c, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Any list of the greatest thinkers in history contains the name of the brilliant_____Albert Einstein.

- A. physicist B. physician C. physical D. physics

Question 22: The film was so successful that the main actor became a_____name afterwards.

- A. housework B. household C. homework D. housewife

Question 23: Despite all the obstacles, Mariah's determination to become a famous singer never _____.

- A. fades B. wavers C. lessens D. reduces

Question 24: Martin Luther King devoted his life to the_____of voting right for black people.

- A. effort B. realization C. achievement D. performance

Question 25: The magazine asked its readers to send in their comments about the new style of _____

- A. present B. presentative C. presentation D. representative

Question 26: His father used to be a_____professor at the university. Many students worshipped him.

- A. distinct B. distinctive C. distinguishing D. distinguished

Question 27: The wound had become so infected that the doctors had no choice but_____the soldier's arm.

- A. operated B. resolved C. amputated D. amended

Question 28: From_____beginnings, sales have rocketed and are set for further high growth in the next three years.

- A. humble B. reserved C. modest D. impoverished

Question 29: A musical diva, according to many, should be able to have a(n)_____on the next generations of artists.

- A. inspiration B. decision C. reliance D. impact

Question 30: The new teaching method is supposed to_____students' creativity.

A. dedicate B. inspire C. stimulate D. distinguish

Question 31: A new campaign has already been _____ by all high schools in the district to help disadvantaged children go to school.

A. stimulated B. achieved C. launched D. determined

Question 32: There was a _____ two-minute silence as we remembered the soldiers who had died in the war.

A. respectful B. respectable C. respective D. respect

Question 33: The Beatles _____ in 1970 and its members followed their individual careers.

A. fell out B. got over C. let down D. split up

Question 34: HE _____ her comments as an implicit criticism of the government

A. interpreted B. translated C. figured D. distinguish

Question 35: The students admire Prof. Marshall not only for his knowledge but also his _____ dedication to work.

A. wit B. wide C. large D. enormous

Question 36: Daniel inherited the whole legacy of his grandma when she _____ last week.

A. passed down B. passed out C. passed away D. passed off

Question 37: The villagers rumored that the boy was _____ by his uncle and aunt not his parents.

A. brought in B. brought up C. grown up D. raised up

Question 38: She has such an _____ voice that her fan stands in queue for hours to get tickets for her concerts

A. amazing B. excellent C. talented D. simulative

Question 39: David Beckham is an English footballer who has played for Manchester United and Real Madrid, as well as _____ his country 100 times.

A. representation B. representing C. representative D. representatives

Question 40: Mark Zuckerberg was born in 1984, in New York, into _____ professional family.

A. prosperity B. prosper C. prosperous D. prosperously

Question 41: Because of the severity of the accident, the patient required _____

A. hospitalization B. hospitality C. hospital D. hospitalize

Question 42: Mark Zuckerberg's enormous success has taken a lot of hard work and _____

A. indifference B. dedication C. loyalty D. reputation

Question 43: He felt a sense of incredulity, anger and pain at the _____ made against him.

A. judgement B. improvement C. progress D. accusation

Question 44: A _____ once said "It is a sweet and honorable thing to die for your country."

A. patriotism B. patriotic C. patriot D. patrol

Question 45: Nowadays, everybody knows Apples and almost everybody knows that the company was founded by Steve Jobs, an American inventor and entrepreneur, who is _____ recognized as a pioneer in the field of microcomputer revolution.

A. widely B. hardly C. legally D. nationally

Question 46: Bill Gates has made large donations to numerous _____ organizations.

A. charitable B. charitably C. charity D. charities

Question 47: Marie Curie harbored the dream of a _____ career which was impossible for a woman at that time.

A. science B. scientific C. scientist D. scientifically

Question 48: He behaved like an adult. I think he is more _____ than the other boys at his class.

- A. intelligent B. mature C. ambitious D. developed

Question 49: Jane is always determined to do anything she wants. She's a _____ woman.

- A. ambitious B. determined C. brilliant D. humane

Question 50: Let me give you a little _____ about the president of the company.

- A. specialization B. concentration C. background D. degree

Exercise 4: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: The Police said that an anonymous caller warned that a bomb was about to go off.

- A. famous B. infamous C. well-known D. unnamed

Question 52: After the awful meals we had last Christmas, I vowed to do more of the cooking myself.

- A. promised B. determined C. decided D. tried

Question 53: Surgeons had to amputate both hands and her legs just below the knee to prevent the spread of infection.

- A. cut out B. cut off C. cut into D. cut in

Question 54: Bardem was nominated for an Academy Award in the best actor in a leading role category for that same performance.

- A. encouraged B. rejected C. proposed D. rewarded

Question 55: We have a lot of talented amateur artists in Bolton as well as some well-known painters.

- A. accomplished B. intelligent C. incompetent D. suitable

Question 56: Glasgow is working hard to overcome these problems and the city is undergoing rapid economic change.

- A. get over B. get through C. get out D. get across

Question 57: John collapsed and died of a brain hemorrhage in the kitchen of the house in Southampton after a night out with friends.

- A. passed by B. passed off C. passed away D. passed out

Question 58: Born in Manchester of Welsh parents, he was reared in Wales after the early death of his father.

- A. neglected B. brought up C. abandoned D. educated

Question 59: For over 26 years, he distributed thousands of dollars every Christmas to the needy in public places.

- A. handed in B. handed off C. handed on D. handed out

Question 60: He felt like he was walking on air when his winning number was called and he was handed a pair of autographed boots by the great man himself.

- A. feeling embarrassed B. felling shocked
C. feeling disheartened D. feeling elated

Question 61: She learned that it wasn't the end of the world to try really hard to achieve something.

- A. the life won't stop at that moment

- B. what has happened won't cause any serious problems
- C. it will be a complete disaster
- D. it won't be the best thing that could happen

Question 62: Marissa, broken by the death of her mother, sits silently with her pet dog, clutching her recorder, while a passer-by pauses to give her a piece of his mind.

- A. express his sympathy to her sadness.
- B. tell her how much he cares for her.
- C. tell her how angry he is with her.
- D. asks her to stop sitting there.

Question 63: By age 7, Nikolay was already recognized as a young chess prodigy, and at age 11, he was invited to one of the best chess schools in the Ukraine.

- A. player
- B. genius
- C. idiot
- D. master

Question 64: The people who work with me are able to be more productive because I put a little less baggage in their way than before.

- A. prolific
- B. skillful
- C. infertile
- D. destructive

Question 65: I didn't know what he was saying, because I couldn't hear it or make it out, but I saw Jason walk up again and again, he was crying.

- A. appreciate
- B. accept
- C. identify
- D. understand

Exercise 5: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: They made many friends and were struck by the kindness, generosity and optimism of the local people.

- A. kindness
- B. stinginess
- C. suspicion
- D. hospitality

Question 67: He spoke briefly about the things which inspired him to begin his film making career, and then let his creations do his talking for him.

- A. deterred
- B. stimulated
- C. initiated
- D. animated

Question 68: The Yorkshire Project was launched in 1999 with the aim of re-establishing a wild population of the birds in northern England.

- A. commenced
- B. completed
- C. lifted off
- D. floated

Question 69: The Eighties were the decade of innovation and novelty in frozen and processed foods.

- A. renovation
- B. transformation
- C. revolution
- D. stagnation

Question 70: He was born in Moscow, the son of a prosperous tea merchant, and grew up in Odessa.

- A. thriving
- B. wealthy
- C. poverty-stricken
- D. vigorous

Question 71: The novelty of these toys soon wore off and the children became bored with them.

- A. flourished
- B. declined
- C. postponed
- D. concentrated

Question 72: I feel sick, have a painful headache and feel a bit under the weather, but I know that if I push myself and get out of bed I will feel better.

A. ill B. well C. happy D. unlucky

Question 73: Kerry was delighted with her gifts from the Rotarians and thanked all of them for **making her day.**

A. make her happy B. make her delighted
C. make her unhappy D. make her unwell

Question 74: When it comes to saving and investing, people are **obsessed** with the returns they're going to get on their money.

A. worried about B. concerned C. occupied D. indifferent

Question 75: One of the country's legendary tenor saxophone players, his name might not **ring a bell** for those who are not in tune with Jazz in India, but he deserves to be remembered.

A. sound familiar B. sound strange C. be famous D. be announced

Question 76: When he arrives for their prearranged breakfast date the next day, she **doesn't have a clue** who he is.

A. knows clearly B. has no idea C. suggests an idea D. knows little

Question 77: After a few hours being persuaded, her parents finally **gave in** and let her go to the party.

A. agreed B. capitulated C. opposed D. surrendered

Question 78: It's a comedic drama involving a birthday party, a video camera and an expected guest who never **turns up.**

A. arrives B. departs C. appears D. disappears

Question 79: Harold loved to **boast** about the achievements of his family members from his great grandchildren, of which he had ten, to his own children.

A. show off B. keep a secret C. be modest D. bluster

Question 80: Many Swedish Americans have become **distinguished** in the field of science, especially in chemistry and physics.

A. eminent B. unknown C. successful D. outstanding

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Barack Hussein Obama II (born August 4, 1961) is an American attorney and politician who (81) as the 44th president of the United States from 2009 to 2017. A member of the Democratic Party, he was the first African American (82) _____ to the presidency. He previously served as a U.S. senator from Illinois from 2005 to 2008.

Obama was born in Honolulu, Hawaii. After (83) _____ from Columbia University in 1983, he worked as a community (84) in Chicago. In 1988, he enrolled in Harvard Law School, where he was the first black president of the Harvard Law Review. After graduating, he became a civil (85) _____ attorney and an academic, teaching constitutional law at the University of Chicago Law School from 1992 to 2004. He represented the 13th district for three (86) _____ in the Illinois Senate from 1997 until 2004 when he ran for the U.S. Senate. He received national attention in 2004 with his March primary win, his (87) _____ July Democratic National Convention keynote address, and his landslide November election to the Senate. In 2008, he was nominated (88) _____ president a year after his campaign began and after a close primary campaign against Hillary Clinton. He was elected over Republican John McCain and was (89) _____ on January 20, 2009. Nine months later, he was named the 2009 Nobel Peace Prize

laureate.

Regarded as a centrist New Democrat, Obama signed many landmark bills into law during his first two years in office. After a lengthy debate (90)_____the national debt limit, he signed the Budget Control and the American Taxpayer Relief Acts. In foreign policy, he increased U.S. troop levels in Afghanistan, reduced nuclear weapons with the United States-Russia New START treaty, and ended military involvement in the Iraq War. After winning re-election by (91)_____Republican opponent Mitt Romney, Obama was sworn in for a second term in 2013. During this term, he promoted inclusiveness for LGBT Americans. Evaluations of his (92)_____among historians, political scientists, and the general public place him among the upper tier of American presidents. Obama left office and retired in January 2017 and currently resides in Washington, D.C. A December 2018 Gallup poll found Obama to be the most admired man in America for an unprecedented 11th consecutive year.

(Adapted from: <https://www.biography.com/us-president/barack-obama>)

- | | | | | |
|--------------|--------------|------------------|------------------|------------------|
| Question 81: | A. served | B. worked | C. regarded | D. considered |
| Question 82: | A. elect | B. to elect | C. being elected | D. to be elected |
| Question 83: | A. graduate | B. graduated | C. graduation | D. graduating |
| Question 84: | A. organizer | B. organization | C. organized | D. organizing |
| Question 85: | A. laws | B. rights | C. authorities | D. rules |
| Question 86: | A. semesters | B. periods | C. terms | D. phase |
| Question 87: | A. well-know | B. well-received | C. well-informed | D. well-paid |
| Question 88: | A. for | B. in | C. by | D. about |
| Question 89: | A. promoted | B. nominated | C. inaugurated | D. announced |
| Question 90: | A. about | B. with | C. at | D. against |
| Question 91: | A. defeating | B. winning | C. beating | D. overpassing |
| Question 92: | A. president | B. presidency | C. presidential | D. presidentship |

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 91 to 100.

Donald Trump is an American media personality, real estate developer, and businessman with a net worth estimated at \$3 billion to \$10 billion, depending on who's making the calculations. The most recent list of global billionaires, released by *Forbes* in September 2018, puts Trump in the 766th position with a net worth of \$3.1 billion. That makes him America's first billionaire president.

Trump began his career at his father's company, then called Elizabeth Trump & Son. He worked there while attending the Wharton School of the University of Pennsylvania and joined the business full-time after he graduated in 1968. With a flair for publicity and a series of high-profile construction and renovation projects in New York City, Trump's career **unfurled** very much in the public eye.

Donald John Trump was born on June 14, 1946, in the New York City borough of Queens, the youngest of five children. His mother, Mary Anne, was born on the Isle of Lewis, off the west coast of Scotland, later immigrating to the United States. His father, Fred Trump, was the son of a Klondike Gold Rush restaurateur and home builder. At the time of Donald's birth, his father was developing housing complexes in New York City, especially Brooklyn, catering to middle-income soldiers returning from World War II and their families. By the time Donald was born, Fred Trump had been a successful New York real estate developer for almost 20 years.

But it was Donald's mother who **instilled** in him something that would distinguish him from equally successful real estate moguls - an appreciation for the power of spectacle. As a six-year-old, he watched as his mother was swept away by the pageantry of the coronation of Queen Elizabeth II. It made a big impression on the boy. "I realize now that I got some of my sense of showmanship from my mother," he writes. "She always had a flair for the dramatic and the grand." His parents raised their large family in a two-story mock-Tudor home in Jamaica Estates, Queens. As a child, Donald went to Kew-Forest School in Forest Hills, Queens. Fred was on the Board of Trustees of the private school. At an early age, Donald began getting into trouble.

"In the second grade I actually gave a teacher a black eye - I punched my music teacher because I didn't think **he** knew anything about music, and I almost got expelled," Trump would later recall. Worried about his son's apparent lack of discipline, Fred moved Donald to the New York Military Academy in upstate Cornwall, New York, to begin the eighth grade. Donald would remain there throughout high school. He graduated with the rank of cadet captain, and later credited the school as the place where he learned to channel "aggression into achievement."

(Adapted from <https://www.investopedia.com>)

Question 93: Which of the following could be served as the best title of the passage?

- A. Donald Trump - the first billionaire president of the USA.
- B. The brief biography of Donald Trump
- C. The inspiration of success of Donald Trump.
- D. The summary of career of Donald Trump.

Question 94: The word "unfurled" in paragraph 2 is closest in meaning to _____

- A. expanded
- B. decreased
- C. contracted
- D. succeeded

Question 95: The following are TRUE about Donald Trump, **EXCEPT** _____

- A. He is one of 1,000 richest people in the world.
- B. It was not until he received a degree from university that he began his career,
- C. There are seven people in his family.
- D. Donald Trump's mother is an American immigrant.

Question 96: As mentioned in paragraph 2, when the billionaire president was given birth, his father was _____

- A. a restaurateur and home builder
- B. a middle-income soldier
- C. a real estate developer
- D. an architect

Question 97: The word "instilled" in paragraph 4 could be best replaced by _____

- A. created
- B. installed
- C. initiated
- D. imbued

Question 98: It can be inferred from the paragraph 5 that Donald Trump's mother

- A. required him to be a successful real estate mogul.
- B. was interested in acting and advertising.
- C. caused a lot of troubles for him.
- D. was rather good at entertaining people.

Question 99: What does the word "he" in the last paragraph refer to?

- A. Donald Trump
- B. Donald Trump's father
- C. Donald Trump's music teacher
- D. Donald Trump's son

Question 100: Why was Donald moved to a military school when he was in grade 8?

- A. Because his father was anxious about his indiscipline.
- B. Because the teachers in his first school didn't like him.
- C. Because he wanted to become a cadet captain.
- D. Because he was expelled from the former school.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	D	A cancer /'kænsər/ (n): bệnh ung thư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/) B manage /'mænidʒ/ (v): xoay sở được, giải quyết được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C patient /'peɪnt/ (a/n): kiên nhẫn/bệnh nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) D prepare /prɪ'peə(r)/ (v): chuẩn bị (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eə/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	A. talented /'tæləntɪd/ (a): tài năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. create /kri'eɪt/(v): sáng tạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) C. between /bi'twi:n/ (prep): ở giữa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.) D. decide /dɪ'saɪd/(v): quyết định (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	D	A. impact /'ɪmpækt/ (n): sự tác động, sự ảnh hưởng impact /'ɪmpækt/ (v): tác động, ảnh hưởng B. humble /'hʌmbəl/ (a): khiêm tốn, thấp kém (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə /.) C. starving /sta:vɪŋ/ (a): chết đói (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) D. emerge /ɪ'mɜ:dʒ/ (v): nổi lên, xuất hiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

4	C	A. reveal /rɪ'vi:l/ (v): tiết lộ, để lộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.) B. become /bɪ'kʌm/ (v): trở lên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc với động từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) A. famous /'feɪməs/ (a): nổi tiếng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei:/.) D. inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (v): truyền cảm hứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai:/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	B	A. logical /'lɒdʒɪkl/ (a): theo logic; hợp lý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.) B. provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai:/.) C. publish /'pʌblɪʃ/ (v): xuất bản (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.) D. orphan /'ɔ:fn/ (n): trẻ mồ côi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	C	A. anxious /'æŋkʃəs/ (a): lo lắng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. prosperous /'prɒspərəs/ (a): thịnh vượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ous và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. detective /dɪ'tektɪv/ (a): trinh thám (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.) D. influence /'ɪnfluəns/ (n): sự ảnh hưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
7	C	A. graduation /ˌgrædʒu'eɪʃn/ (n): sự tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. independence /ˌɪndɪ'pendəns/ (n): sự độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. physician /fɪ'zɪʃn/ (n): thầy thuốc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. volunteer /ˌvɒləntɪə(r)/ (n/v): tình nguyện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng

		âm rơi vào âm tiết thứ ba.
8	C	A. innovative /'ɪnəveɪtɪv/ (a): có tính chất đổi mới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. instrument /'ɪnstɹəmənt/ (n): dụng cụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. absolutely /'æbsəlu:tli/ (adv): vô cùng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ly ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) D. relatively /'relətɪvli/ (adv): tương đối (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
9	D	A. influential /ɪnflu'entʃl/ (a): có sức ảnh hưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ial làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.) B. generosity /ˌdʒenə'reɪsəti/ (n): sự hào hiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. representative /ˌreprɪ'zentətɪv/ (n): người đại diện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. anonymous /ə'nɒnɪməs/ (a): nặc danh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ous không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
10	A	A. experience /ɪk'spiəriəns/ (n): kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. characteristic /ˌkærəktə'rɪstɪk/ (a): đặc trưng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C environmental /ɪnˌvaɪrən'mentl/ (a): thuộc về môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -mental nhận trọng âm.) D. imagination /ɪˌmædʒɪ'neɪʃn/ (n): sự tưởng tượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư.
PHÁT ÂM		
11	B	A. strongly /'strɒŋli/ C. solve /sɒlv/ B. bone /bəʊn/ D. voluntary /'vɒləntri/
12	D	A. amputate /'æmpjuteɪt/ C. graduate /'grædʒuət/ B. innovate /'ɪnəveɪt/ D. passionate /'pæʃənət/

13	D	A. admired /əd'maɪərd/ C. waved /weɪvd/	B. judged /dʒʌdʒ/ D. presented /prɪ'zentɪd/
14	A	A. wow /waʊ/ C. show /ʃəʊ/	B. know /nəʊ/ D. tow /təʊ/
15	A	A. mature /mə'tʃʊə(r)/ C. culture /'kʌltʃər/	B. adventure /əd'ventʃə(r)/ D. nature /'neɪtʃər/
16	D	A. fantasy /'fæntəsi/ C. statue /'stætʃuː/	B. attack /ə'tæk/ D. journalist /'dʒɜːnəlɪst/
17	C	A. chances /tʃɑːnsɪz/ C. articles /'ɑːtɪklz/	B. practices /'præktɪs/ D. dishes /dɪʃs/
18	A	A. diagnose /'daɪəgnəʊz/ C. dedication /ˌdedɪ'keɪʃn/	B. distinguish /dɪ'stɪŋɡwɪʃ/ D. figure /'fɪɡə(r)/
19	A	A. mission /'mɪʃn/ C. boss /bɒs/	B. gossip /'ɡɒsɪp/ D. jobless /'dʒɒbləs/
20	D	A. passed /paːst/ C. launched /lɔːntʃt/	B. distinguished /dɪ'stɪŋɡwɪʃt/ D. awarded /ə'wɔːdɪd/

TỪ VỰNG

21	A	A. physicist /'fɪzɪsɪst/ (n): nhà vật lý B. physician /fɪ'zɪʃən/ (n): thầy thuốc C. physical /'fɪzɪkəl/ (a): (thuộc) vật chất, cơ thể D. physics /'fɪzɪks/ (n): môn vật lý Sau tính từ "brilliant" ta cần một danh từ nên ta loại đáp án C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A. Tạm dịch: Bất kỳ danh sách các nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử đều có tên của nhà vật lý lỗi lạc Albert Einstein.	
22	B	A. housework /'haʊswɜːk/ (n): việc nhà B. household /'haʊshəʊld/ (n): hộ gia đình C. homework /'həʊmwɜːk/ (n): bài tập về nhà D. housewife /'həʊswaɪf/ (n): bà nội trợ Ta có cụm từ: household name nghĩa là người nổi tiếng mà ai cũng biết. Tạm dịch: Bộ phim đó đã thành công tới mức mà nam diễn viên chính đã trở thành một người nổi tiếng sau đó.	
23	B	A. fade /feɪd/ (v): mờ nhạt (màu sắc, âm thanh) B. waver /'weɪvər/ (v): lung lay, giảm đi (sức mạnh, quyết tâm) C. lessen /'lesən/ (v): giảm bớt (mức độ) D. reduce /rɪ'djuːs/ (v): giảm (số lượng) Tạm dịch: Mặc tất cả những trở ngại, quyết tâm trở thành một ca sĩ nổi tiếng của Mariah không bao giờ lung lay.	

24	C	A. effort /'efət/ (n): <i>sự nỗ lực</i> B. realization /,ri:əlaɪ'zeɪʃn/ (n): <i>sự thực hiện</i> C. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): <i>sự giành được</i> D. performance /pə'fɔ:məns/ (n): <i>sự trình diễn</i> Tạm dịch: Martin Luther đã cống hiến cả cuộc đời mình để giành quyền bầu cử cho người da đen.
25	C	A. present /'prezənt/ (n): <i>hiện tại</i> B. presentative /pri'zentətɪv/ (a): <i>biết trực tiếp sự vật bằng giác quan</i> C. presentation /,prezn'teɪʃn/ (n): <i>sự trình bày</i> D. representative /,reprɪ'zentətɪv/ (a): <i>đại diện</i> Sau giới từ "of" ta cần một danh từ nên loại đáp án B, D Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án C Tạm dịch: Tạp chí này đã yêu cầu người đọc gửi lại bình luận về kiểu trình bày mới.
26	D	A. distinct /dɪ'stɪŋkt/ (a): <i>khác biệt</i> B. distinctive /dɪ'stɪŋktɪv/ (a): <i>đặc biệt</i> C. distinguishing /dɪ'stɪŋgwɪʃɪŋ/ (a): <i>khác biệt</i> D. distinguished /dɪ'stɪŋgwɪʃt/ (a): <i>nổi tiếng</i> Tạm dịch: Bố anh ấy đã từng là một giáo sư nổi tiếng ở trường đại học. Nhiều sinh viên tôn thờ ông ấy
27	C	A. operate /'ɒpəreɪt/ (v): <i>hoạt động</i> B. resolve /rɪ'zɒlv/ (v): <i>giải quyết</i> C. amputate /'æmpjuteɪt/ (v): <i>cắt bỏ</i> D. amend /ə'mend/ (v): <i>sửa đổi</i> Tạm dịch: vết thương đã bị nhiễm trùng nặng đến mức bác sĩ không còn sự lựa chọn nào khác ngoại trừ cắt bỏ cánh tay của người lính.
28	A	A. humble /'hʌmbəl/ (a): <i>mò nhạt, khiêm tốn, thấp kém</i> B. reserved /rɪ'zɜ:v/ (a): <i>giữ gìn, kín đáo</i> C. modest /'mɒdɪst/ (a): <i>khiêm tốn</i> D. impoverished /ɪm'pɒvərɪʃt/ (a): <i>rất nghèo</i> Tạm dịch: Từ một sự khởi đầu mò nhạt, doanh số bán hàng đã tăng rất nhanh và tạo ra một sự phát triển cao hơn trong 3 năm kế tiếp.
29	D	A. inspiration /,ɪnspə'reɪʃn/ (n): <i>nguồn cảm hứng</i> B. decision /dɪ'sɪʒn/ (n): <i>quyết định</i>

		C. reliance /rɪˈlaɪəns/ (n): <i>sự tin cậy</i> D. impact /ˈɪmpækt/ (n): <i>ảnh hưởng</i> Have a(n) impact/influence on sb/st: <i>có ảnh hưởng tới ai/cái gì</i> Tạm dịch: Theo nhiều người, một nữ danh ca có thể sẽ có ảnh hưởng đến những thế hệ nghệ sĩ tiếp theo.
30	C	A. dedicate /ˈdedikeɪt/ (v): <i>cống hiến</i> B. inspire /ɪnˈspaɪə(r)/ (v): <i>truyền cảm hứng</i> C. stimulate /ˈstɪmjuleɪt/ (v): <i>khuyến khích, kích thích</i> D. distinguish /dɪˈstɪŋɡwɪʃ/ (v): <i>phân biệt</i> Be supposed to do st: <i>được cho là</i> Tạm dịch: Phương pháp giảng dạy mới được cho rằng sẽ kích thích sự sáng tạo của học sinh.
31	C	A. stimulate /ˈstɪmjuleɪt/ (v): <i>khuyến khích</i> B. achieve /əˈtʃiːv/ (v): <i>đạt được</i> C. launch /lɔːntʃ/ (v): <i>phát động</i> D. determine /dɪˈtɜːmɪn/ (v): <i>quyết định</i> Tạm dịch: Một chiến dịch đã được phát động bởi tất cả các trường cấp 3 trong quận để giúp đỡ học sinh khuyết tật đến trường.
32	A	A. Respectful /rɪˈspektfəl/ (a): <i>tôn kính</i> B. Respectable /rɪˈspektəbl/ (a): <i>đáng kính trọng</i> C. Respective /rɪˈspektɪv/ (a): <i>tương ứng</i> D. Respect /rɪˈspekt/ (v/n): <i>kính trọng</i> Sau mạo từ "a", trước danh từ "two-minute silence" ta cần một tính từ nên loại đáp án D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A. Tạm dịch: Có 2 phút mặc niệm để chúng ta tưởng nhớ về những người đã hy sinh trong chiến tranh.
33	D	A. fall out: <i>rơi ra ngoài; xô ra (tóc)</i> B. get over: <i>vượt qua</i> C. let down: <i>làm ai thất vọng</i> D. slipt up: <i>tan rã</i> Tạm dịch: Ban nhạc Beatles đã tan rã vào năm 1970 và mỗi thành viên theo đuổi sự nghiệp riêng của mình.
34	A	A. interpret /ɪnˈtɜːprət/ (v): <i>hiểu</i> B. translate /trænzˈleɪt/ (v): <i>dịch</i>

		C. figure /'figə(r)/ (v): <i>tính toán</i> D. distinguish /di'stɪŋɡwɪʃ/ (v): <i>phân biệt</i> Tạm dịch: Anh ấy đã hiểu lời nhận xét của cô ấy như là một lời chỉ trích ngầm chính phủ.
35	B	A. wit /wɪt/ (n): <i>sự hiểu nhanh</i> B. wide /waɪd/ (a): <i>rộng lớn</i> C. large /lɑ:dʒ/ (a): <i>rộng</i> D. enormous /ɪ'no:məs/ (a): <i>to lớn</i> Wide knowledge: <i>hiểu biết rộng</i> Tạm dịch: Học sinh ngưỡng mộ giáo sư Marshall không chỉ vì tầm hiểu biết sâu rộng của ông ấy mà còn bởi sự cống hiến của ông cho công việc.
36	C	A. pass down: <i>truyền lại</i> B. pass out: <i>bất tỉnh</i> C. pass away: <i>qua đời</i> D. pass off: <i>xảy ra</i> Tạm dịch: Daniel đã thừa kế toàn bộ tài sản của bà ngoại của mình khi bà ấy qua đời vào tuần trước.
37	B	A. bring in: <i>yêu cầu ai giải quyết vấn đề gì</i> B. bring up: <i>nuôi dưỡng</i> C. grow up: <i>trưởng thành</i> D. raise up: <i>tăng</i> Tạm dịch: Người dân trong làng đồn rằng anh ấy đã được chú mình nuôi dưỡng chứ không phải cha mẹ.
38	A	A. amazing /ə'meɪzɪŋ/ (a): <i>làm kinh ngạc, tuyệt vời</i> B. excellent /'eksələnt/ (a): <i>xuất sắc</i> C. talented /'tæləntɪd/ (a): <i>tài năng</i> D. simulative /'sɪmjuleɪtɪv/ (a): <i>giả vờ</i> Tạm dịch: Cô ấy có một giọng hát tuyệt vời đến mức người hâm mộ cô đã đứng xếp hàng nối đuôi nhau hàng giờ để mua vé đến buổi biểu diễn của cô ấy.
39	B	A. representation /ˌreprɪzen'teɪʃn/ (n): <i>sự đại diện</i> B. representating /ˌreprɪzen'teɪŋ/ (y): <i>đại diện</i> C. representative /ˌreprɪ'zentətɪv/ (n): <i>người đại diện</i> D. số nhiều của "representative" Sau cụm as well as + Ving: <i>cũng như làm gì</i> Tạm dịch: David Beckham là một cầu thủ người Anh, người đã chơi cho câu lạc bộ Manchester United và Real Madrid, cũng như đại diện cho đất nước của anh ấy 100 lần.
40	C	A. prosperity /prɒ'sperəti/ (n): <i>sự thành đạt</i> B. prosper /'prɒspə(r)/ (v): <i>thành đạt</i> C. prosperous /'prɒspərəs/ (a): <i>thành đạt</i> D. prosperously /'prɒspərəsli/ (adv): <i>phát đạt</i> Sau mạo từ "a", trước danh từ "family" ta cần một tính từ loại đáp án A, B, D. Tạm dịch: Mark Zuckerberg được sinh ra vào năm 1984 ở New York trong một gia đình giáo sư thành đạt.
41	A	A. hospitalization /ˌhɒspɪtəlaɪ'zeɪʃn/ (n): <i>sự đưa vào bệnh viện</i> B. hospitality /ˌhɒspɪ'tæləti/ (n): <i>lòng hiếu khách</i>

		C. hospital /'hɒspɪtəl/ (n): bệnh viện D. hospitalize /'hɒspɪtəlaɪz/ (v): đưa vào bệnh viện Sau động từ "required" ta cần một danh từ loại đáp án D. Tạm dịch: Bởi vì tính nghiêm trọng của vụ tai nạn, cần đưa nạn nhân vào bệnh viện.
42	B	A. indifference /ɪn'dɪfrəns/ (n): sự thờ ơ B. dedication /ˌdedɪ'keɪʃn/ (n): sự cống hiến, sự hi sinh C. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): sự trung thành D. reputation /ˌrepju'teɪʃn/ (n): danh tiếng Tạm dịch: Sự thành công to lớn của Mark Zuckerberg là kết quả của rất nhiều công sức vất vả và hi sinh.
43	D	A. Judgement /'dʒʌdʒmənt/ (n): sự đánh giá B. Improvement /ɪm'pru:vmənt/ (n): sự cải thiện C. Progress /'prɒɡres/ (n): sự tiến bộ D. Accusation /ˌækju'zeɪʃn/ (n): sự kết tội Tạm dịch: Anh ấy đã cảm thấy nghi ngờ, tức giận và đau đớn với sự kết tội được tạo ra để chống lại anh ấy.
44	C	A. patriotism /'pætriətɪzəm/ (n): chủ nghĩa yêu nước B. patriotic /ˌpætri'ɒtɪk/ (a): yêu nước C. patriot /'pætriət/ (n): người yêu nước D. patrol /pə'trɒl/ (n): đội tuần tra Sau mạo từ "a" ta cần một danh từ nên loại đáp án B. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án C. Tạm dịch: Một người yêu nước đã từng nói rằng "Thật đáng tự hào khi hy sinh cho Tổ quốc mình".
45	A	A. widely /'waɪdli/ (adv): một cách rộng rãi B. hardly /'hɑ:dli/ (adv): hiếm khi, hầu như không C. legally /'li:gəli/ (adv): một cách hợp pháp D. nationally /'næʃnəli/ (adv): về mặt dân tộc; về mặt quốc gia Tạm dịch: Ngày nay, mọi người đều biết Apples và hầu như mọi người đều biết rằng công ty được thành lập bởi Steve Jobs, một nhà phát minh và doanh nhân người Mỹ, người được công nhận rộng rãi là người tiên phong trong lĩnh vực cách mạng máy vi tính.
46	C	A. charitable /'tʃærətəbl/ (a): từ thiện B. charitably /'tʃærətəbli/ (adv): nhân từ C. charity /'tʃærəti/ (n): hội từ thiện D. charities (n): số nhiều của charity Tạm dịch: Bill Gates đã dành một khoản tiền lớn cho nhiều tổ chức từ thiện.
47	B	A. science /'saɪəns/ (n): khoa học B. scientific /ˌsaɪən'tɪfɪk/ (a): thuộc khoa học C. scientist /'saɪəntɪst/ (n): nhà khoa học D. scientifically /ˌsaɪən'tɪfɪkli/ (adv): một cách khoa học

		Sau mạo từ "a" trước danh từ "career" ta cần một tính từ loại đáp án A, C, D Tạm dịch: Marie Curie đã áp ủ ước mơ về sự nghiệp khoa học, điều là không thể với phụ nữ lúc bấy giờ.
48	B	A. intelligent /ɪn'telɪdʒənt/ (a): thông minh B. mature /mə'tʃʊə(r)/ (a): trưởng thành C. ambitious /æm'bɪʃəs/ (a): tham vọng D. developed /dɪ'veləpt/ (a): phát triển Tạm dịch: Anh ấy cư xử như một người trưởng thành. Tôi nghĩ anh ấy trưởng thành hơn những cậu bé ở lớp học của anh ấy.
49	B	A. ambitious /æm'bɪʃəs/ (a): tham vọng B. determined /dɪ'tɜ:mɪnd/ (a): kiên quyết C. brilliant /'brɪliənt/ (a): tài giỏi, lỗi lạc D. humane /hju:'meɪn/ (a): nhân đạo Tạm dịch: Jane luôn luôn quyết tâm với bất cứ những điều cô ấy muốn. Cô ấy là một người phụ nữ kiên quyết.
50	C	A. specialization /,speʃəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự chuyên môn hóa B. concentration /,kɒnsn'treɪʃn/ (n): sự tập trung C. background /'bækgraʊnd/ (n): lý lịch D. degree /dɪ'ɡri:/ (n): bằng cấp Tạm dịch: Tôi sẽ cho bạn một ít thông tin về lý lịch của ngài chủ tịch công ty này.
ĐỒNG NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Cảnh sát nói rằng có một cuộc gọi nặc danh đã cảnh báo quả bom sẽ phát nổ. → anonymous /ə'nonɪməs/ (a): nặc danh, ẩn danh Xét các đáp án; A. famous /'feɪməs/ (a): nổi tiếng B. infamous /ɪn 'feɪməs / (a): bình thường, không có tiếng tăm A. well-known /,wel 'nəʊn/ (a): nổi tiếng D. unnamed /,ʌn 'neɪmd/ (a): bí danh, ẩn danh
52	A	Tạm dịch: Sau những món ăn tòi tẹt mà chúng tôi đã ăn vào Giáng Sinh trước, tôi thề sẽ tự nấu ăn nhiều hơn. → vow /vəʊ/ (v): thề, hứa Xét các đáp án: A. promise /'prɒmɪs/ (v): hứa B. determine /dɪ'tɜ:mɪn/ (v): quyết tâm C. decide /dɪ'saɪd/ (v): quyết định D. try /traɪ/ (v): thử
53	B	Tạm dịch: Bác sĩ phẫu thuật đã phải cắt bỏ cả tay và phần chân ở trên đầu gối của cô ấy, để ngăn nhiễm trùng lan rộng. → amputate /'æmpjutet/ (v): loại bỏ, cắt bỏ một bộ phận nào đó bằng phẫu thuật Xét các đáp án:

		A. cut out: <i>cắt bớt, cắt tĩa</i> B. cut off: <i>cắt bỏ, ngắt, ngừng cung cấp (điện/nước/gas)</i> C. cut into: <i>cắt khúc</i> D. cut in: <i>ngắt lời</i>
54	C	Tạm dịch: <i>Bardem đã được đề cử giải Oscar cho nam diễn viên xuất sắc nhất trong hạng mục vai chính cho cùng một màn trình diễn.</i> → be nominated for: <i>được đề cử cho giải thưởng gì</i> Xét các đáp án: A. encouraged /ɪnˈkʌrɪdʒd/: <i>được khuyến khích</i> B. rejected /rɪˈdʒektɪd/: <i>bị từ chối</i> C. proposed /prəˈpəʊzd/: <i>được đề nghị</i> D. rewarded /rɪˈwɔːdɪd/: <i>được trao giải</i>
55	A	Tạm dịch: <i>Chúng tôi có rất nhiều nghệ sĩ nghiệp dư tài năng ở Bolton cũng như những họa sĩ có tiếng.</i> → talented /ˈtæləntɪd/ (a): <i>tài năng</i> Xét các đáp án: A. accomplished /əˈkʌmplɪʃt/ (a): <i>có tài năng</i> B. intelligent /ɪnˈtelɪdʒənt/ (a): <i>thông minh</i> C. incompetent /ɪnˈkɒmpɪtənt/ (a): <i>thiếu khả năng, kém cỏi</i> D. suitable /ˈsuːtəbl/ (a): <i>phù hợp</i>
56	A	Tạm dịch: <i>Glasgow đang làm việc chăm chỉ để khắc phục những vấn đề này và công ty thì đang trải qua những thay đổi về kinh tế nhanh chóng.</i> → overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ (v): <i>khắc phục, vượt qua</i> Xét các đáp án: A. get over: <i>khắc phục</i> B. get through: <i>liên lạc với</i> C. get out: <i>ra ngoài</i> D. get across: <i>đi ngang qua</i>
57	C	Tạm dịch: <i>John ngã quỵ và qua đời vì xuất huyết não trong căn bếp của một ngôi nhà ở Southampton sau khi cùng bạn bè đi chơi buổi tối.</i> → die /daɪ/(v): <i>chết</i> Xét các đáp án: A. pass by: <i>trôi qua</i> B. pass off: <i>xảy ra</i> C. pass away: <i>chết, qua đời</i> D. pass out: <i>bất tỉnh</i> Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ !
58	B	Tạm dịch: <i>Sinh ra ở Manchester, bố mẹ là người dân xứ Wales, anh được nuôi dưỡng ở xứ Wales sau khi cha mất sớm.</i> → be reared: <i>được nuôi dưỡng</i> Xét các đáp án: A. neglected /nɪˈglektɪd/: <i>bị bỏ mặc</i> B. brought up: <i>được nuôi dưỡng</i>

		C. abandoned /ə'bændənd/: bị bỏ rơi D. educated /'edʒuketɪd/: được giáo dục
59	D	Tạm dịch: Trong suốt 26 năm, ông đã tặng hàng nghìn đô la mỗi dịp Giáng Sinh cho người nghèo ở nhiều địa điểm công cộng khác nhau. → distribute /dɪ'stribju:t (v): phân phát, tặng Xét các đáp án: A. hand in: nộp B. hand off: không can thiệp vào C. hand on: cho, để lại cho ai cái gì D. hand out: trao tặng
60	D	Tạm dịch: Anh ta cảm thấy như mình đang trên mây khi con số chiến thắng của anh được nêu lên và anh được chính người đàn ông vĩ đại trao cho một đôi giày có chữ kí. → walk on air: sung sướng, hạnh phúc như đang đi trên mây Xét các đáp án: A. feeling embarrassed: cảm thấy bối rối B. feeling shocked: cảm thấy bị sốc C. feeling disheartened: cảm thấy nản lòng, nhụt chí D. feeling elated: cảm thấy sung sướng, hân hoan
61	B	Tạm dịch: Cô học được rằng đó không phải là ngày tận thế để thực sự cố gắng để đạt được điều gì. → It wasn't the end of the world: đó không phải là ngày tận thế Xét các đáp án: A. the life won't stop at the moment: cuộc sống sẽ không dừng lại ở giây phút này B. what has happened won't cause any serious problem: những điều xảy ra sẽ không gây ra bất kì vấn đề nghiêm trọng nào C. it will be a complete disaster: đó sẽ là một thảm họa toàn phần đấy D. it won't be the best thing that could happen: đó sẽ không phải là điều tuyệt nhất có thể xảy ra
62	C	Tạm dịch: Marissa, suy sụp sau cái chết của mẹ mình, trong khi đang ngồi im lặng một mình với con chó cưng và nắm chặt cái máy ghi âm thì một người qua đường dừng lại mắng té tát cô ấy → give sb a piece of one's mind: mắng té tát ai Xét các đáp án: A. express his sympathy to her sadness: bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc với nỗi buồn của cô ấy B. tell her how much he cares for her: nói với cô rằng anh đã chăm sóc cô nhiều như thế nào C. tell her how angry he is with her: nói với cô rằng anh ta cảm thấy tức giận với cô như thế nào D. asks her to stop sitting there: yêu cầu cô không ngồi ở đó nữa
63	B	Tạm dịch: Ở tuổi lên 7, Nikolay đã được công nhận là một thần đồng cờ vua nhỏ

		tuổi, và ở tuổi 11, cậu bé đã được mời vào một trong những trường học dạy cờ vua tốt nhất ở Ukraina. → prodigy /'prɒdɪdʒi/ (n): thần đồng Xét các đáp án: A. player /'pleɪər/ (n): người chơi B. genius /'dʒiːniəs/ (n): thần đồng C. idiot /'ɪdiət/ (n): kẻ ngốc D. master /'mæstər/ (n): bậc thầy
64	A	Tạm dịch: Những người làm việc cùng với tôi có thể làm việc một cách hiệu quả hơn vì tôi ít phải can thiệp vào công việc của họ hơn trước đây → productive /prə'dʌktɪv/ (a): nhiều, năng suất Xét các đáp án: A. prolific /prə'lɪfɪk/ (a): phong phú, nhiều B. skillful /'skɪfl/ (a): điêu luyện C. infertile /ɪn'fɜːtaɪl/ (a): vô sinh D. destructive /dɪ'strʌktɪv/ (a): phá hoại
65	D	Tạm dịch: Tôi không biết anh ấy đang nói gì bởi vì tôi không thể nghe hoặc hiểu được, nhưng tôi thấy Jason đi đi lại lại, anh ấy đang khóc. → make st out: hiểu ra điều gì Xét các đáp án: A. appreciate /ə'priːʃiət/ (v): đánh giá B. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận C. identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): xác nhận D. understand /ˌʌndə'stænd/ (v): hiểu
TRÁI NGHĨA		
66	B	Tạm dịch: Họ đã kết bạn với nhiều người và bị ấn tượng bởi lòng tốt, sự hào phóng và lạc quan của người dân địa phương. → generosity /ˌdʒenə'reɪsəti/ (n): sự hào phóng Xét các đáp án: A. kindness /'kaɪndnəs/ (n): tốt bụng B. stinginess /'stɪndʒɪnəs/ (n): sự keo kiệt C. suspicion /sə'spɪʃn/ (n): sự nghi ngờ D. hospitality /ˌhɒspɪ'tæləti/ (n): sự hiếu khách
67	A	Tạm dịch: Anh ấy nói ngắn gọn về những thứ mà đã khơi nguồn cảm hứng cho anh để bắt đầu sự nghiệp làm phim của mình, và sau đó thì hãy để sự sáng tạo lên tiếng cho anh ấy. → inspire /ɪn'spaɪər/ (v): truyền cảm hứng Xét các đáp án: A. deter /dɪ'tɜːr/ (v): ngăn cản B. stimulate /'stɪmjuleɪt/ (v): khuyến khích C. initiate /ɪ'nɪʃiət/ (v): khởi xướng D. animate /'ænɪmeɪt/ (v): phần khởi
68	B	Tạm dịch: Dự án Yorkshire được phát động vào năm 1999 với mục đích thiết lập lại dân số của các loài chim ở phía Bắc nước Anh.

		→ launch /lɔ:ntʃ/ (v): <i>tung ra, ra mắt, phát động, khởi xướng</i> Xét các đáp án: A. commence /kə'mens/ (v): <i>bắt đầu</i> B. complete /kəm'pli:t/ (v): <i>hoàn thành, kết thúc</i> C. lift off: <i>nhấc ra</i> D. float /fləʊt/ (v): <i>nổi</i>
69	D	Tạm dịch: Những năm tám mươi là thập kỉ của sự đổi mới và sự mới lạ trong thức ăn đông lạnh và làm sẵn. → innovation /ˌɪnə'veɪʃn/ (n): <i>sự đổi mới</i> Xét các đáp án: A. renovation /ˌrenə'veɪʃn/ (n): <i>sự cải tạo</i> B. transformation /ˌtrænsfə'meɪʃn/ (n): <i>sự biến đổi</i> C. revolution /ˌrevə'lʊ:ʃn/ (n): <i>cuộc cách mạng</i> D. stagnation /stæg'neɪʃn/ (n): <i>sự đình trệ, trì trệ</i>
70	C	Tạm dịch: Anh ấy được sinh ra ở Moscow và lớn lên ở Odessa, là con trai của thương gia trà giàu có. → prosperous /'prɒspərəs/ (a): <i>thịnh vượng, giàu có</i> Xét các đáp án: A. thriving /'θraɪvɪŋ/ (a): <i>phát triển mạnh</i> B. wealthy /'welθi/ (a): <i>giàu có</i> C. poverty-stricken /'pɒvəti strikən/ (a): <i>nghèo đói</i> D. vigorous /'vɪɡərəs/ (a): <i>mạnh mẽ</i>
71	A	Tạm dịch: Sự mới lạ của những món đồ chơi này sớm mất dần và những đứa trẻ trở nên chán chúng. → wear off: <i>lu mờ, mất dần</i> Xét các đáp án: A. flourish: <i>hưng thịnh, tiến tới, tăng lên</i> B. decline /dɪ'klaɪn/ (v): <i>suy giảm</i> C. postpone /pə'spəʊn/ (v): <i>hoãn lại</i> D. concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): <i>tập trung</i>
72	B	Tạm dịch: Tôi bị ốm, đau đầu vô cùng và cảm thấy không được khỏe, nhưng tôi biết nếu như tôi cứ cố gắng ra khỏi giường tôi sẽ cảm thấy khá hơn. → be under the weather = feel blue: <i>cảm thấy không được khỏe, bị ốm</i> Xét các đáp án: A. ill (a): <i>ốm</i> B. well (a): <i>khỏe</i> C. happy (a): <i>vui</i> D. unlucky (a): <i>không may</i>
73	C	Tạm dịch: Keny cảm thấy rất hào hứng với những món quà mà cô ấy nhận được từ người Roti và cảm ơn tất cả họ vì đã cho cô một ngày tuyệt vời. → make one's day: <i>làm cho ai đó có một ngày tuyệt vời</i> Xét các đáp án:

		A. make her happy: <i>làm cho cô ấy vui</i> B. make her delighted: <i>làm cho cô hào hứng</i> C. make her unhappy: <i>làm cho cô không vui</i> D. make her unwell: <i>làm cho cô không khỏe</i>
74	D	Tạm dịch: Khi nói đến tiết kiệm và đầu tư, mọi người đều phải suy xét về lợi nhuận mà họ sẽ nhận được từ tiền của họ. → be obsessed with: <i>bị ám ảnh, phải suy nghĩ</i> Xét các đáp án: A. worried about: <i>lo lắng về</i> B. concern /kən'sɜ:n/ (v): <i>quan tâm</i> C. occupy /'ɒkjupaɪ/ (v): <i>bận rộn</i> D. indifferent /ɪn'dɪfrənt/ (a): <i>thờ ơ</i>
75	B	Tạm dịch: Là một trong những người chơi saxophone huyền thoại của đất nước, tên của anh ấy có thể là không quen đối với những người không đồng điệu với Jazz ở Ấn Độ, nhưng anh ấy xứng đáng được nhớ đến. → ring a bell: <i>quen thuộc, nghe quen</i> Xét các đáp án: A. sound familiar: <i>nghe có vẻ quen</i> B. sound strange: <i>nghe có vẻ lạ lẫm</i> C. be famous: <i>nổi tiếng</i> D. be announced: <i>được thông báo</i>
76	A	Tạm dịch: Khi anh ta đến cuộc hẹn ăn sáng vào ngày hôm sau, cô ấy không hề biết anh ta là ai. → doesn't have a clue: <i>không hề biết gì, không có chút manh mối gì</i> Xét các đáp án: A. knows clearly: <i>biết rõ ràng</i> B. has no idea: <i>không có chút ý tưởng</i> C. suggests an idea: <i>đưa ra một gợi ý</i> D. knows little: <i>gần như không biết</i>
77	C	Tạm dịch: Sau hàng giờ đồng hồ bị thuyết phục, ba mẹ của cô ấy cuối cùng cũng đã nhượng bộ và cho phép cô ấy dự tiệc. → give in: <i>nhượng bộ</i> Xét các đáp án: A. agree /ə'gri:/ (v): <i>đồng ý</i> B. capitulate /kə'pɪtʃuleɪt/ (v): <i>đầu hàng</i> C. oppose /ə'pəʊz/ (v): <i>phản đối</i> D. surrender /sə'rendər/ (v): <i>đầu hàng</i>
78	B	Tạm dịch: Đó là một bộ phim hài liên quan đến bữa tiệc sinh nhật, máy quay video và một vị khách được mong đợi không bao giờ xuất hiện. → turn up: <i>xuất hiện</i> Xét các đáp án:

		A. arrive /ə'raɪv/ (v): đến B. depart /dɪ'pɑ:t/ (v): rời đi C. appear /ə'piə(r)/ (v): xuất hiện D. disappear /,dɪsə'piə(r)/ (v): biến mất
79	C	Tạm dịch: Harold thích khoe khoang về thành tích của các thành viên trong gia đình từ những đứa cháu của ông, ông có mười đứa, cho đến những đứa con của mình. → boost /bu:st/(v): khoe khoang Xét các đáp án: A. show off: khoe khoang B. keep a secret: giữ bí mật C. be modest: khiêm tốn D. bluster /'blʌstər/ (v): làm bộ
80	B	Tạm dịch: Nhiều người Mỹ gốc Thụy Điển đã trở nên nổi tiếng trong lĩnh vực khoa học, đặc biệt là trong Hóa học và Vật lý. → be distinguished: nổi tiếng Xét các đáp án: A. eminent /'emɪnənt/ (a): xuất sắc B. unknown /,ʌn'nəʊn (a): không nổi tiếng C. successful /sək'sesfl/ (a): thành công D. outstanding /aʊt'stændɪŋ/ (a): nổi trội
ĐỌC ĐIỀN		
81	A	A. serve /dɪ'zɜ:v/ (v): phục vụ, phụng sự B. work /wɜ:rk/ (v): làm việc C. regard /rɪ'gɑ:d/ (v): đánh giá D. consider /kən'sɪdər/ (v): cân nhắc Căn cứ vào nghĩa của câu: "Barack Hussein Obama II (born August 4, 1961) is an American attorney and politician who (81)_____as the 44 th president of the United States from 2009 to 2017" (Barack Hussein Obama đệ nhị (sinh vào ngày 4 tháng 8 năm 1961) là một luật sư và một nhà chính trị gia người Mỹ và đảm nhận vai trò tổng thống Mỹ từ năm 2009 đến 2017.)
82	D	elect /ɪ'lekt/ (v): lựa chọn, bầu Khi rút gọn mệnh đề quan hệ có 3 dạng: - V-ing: mệnh đề chủ động - V-pp: mệnh đề bị động - To V: khi danh từ đứng trước có các từ bỏ nghĩa như the first, second, only, ... Căn cứ vào nghĩa của câu: "he was the first African American (82)_____to the presidency." (ông ấy là người Mỹ gốc Phi đầu tiên được bầu chọn vào vị trí tổng thống."
83	D	A. graduate /'grædʒuət/ (n): sinh viên tốt nghiệp hoặc /'grædʒueɪt/ (v): tốt nghiệp

		C. graduation /ˌgrædʒuˈeɪʃn/ (n): <i>sự tốt nghiệp</i> Căn cứ vào câu: "After (83)_____fromColumbia University in 1983" (Sau khi tốt nghiệp trường đại học Columbia năm 1983) Sau after + Ving → Đáp án D
84	A	A. organizer /ˈɔːɡənaɪzə(r)/ (n): <i>người tổ chức</i> B. organization /ˌɔːɡənaiˈzeɪʃən/ (n): <i>tổ chức</i> C. organized /ˈɔːɡənaɪzd/ (v): <i>có/được tổ chức</i> Sau một danh từ "community" ta cần một danh từ nữa để tạo thành một cụm danh từ. Căn cứ vào nghĩa của câu: "he worked as a community (84)_____in Chicago." (Ông ấy đã làm việc như một người tổ chức cộng đồng ở Chicago.)
85	B	A. law /lɔː/ (n): <i>luật</i> B. right /raɪt/(n): <i>quyền</i> C. authority /ɔːˈθɒrəti/ (n): <i>nhà chức trách</i> D. rule (n): <i>quy định</i> Ta có cụm từ cố định "civil right": <i>quyền công dân</i>
86	C	A. semester /sɪˈmestər/ (n): <i>học kỳ</i> B. period /ˈpɪəriəd/ (n): <i>giai đoạn</i> C. term /tɜːm/ (n): <i>nhiệm kỳ</i> D. phase /feɪz/ (n): <i>thời kỳ</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "He represented the 13th district for three (86)_____in the Illinois Senate from 1997 until 2004 when he ran for the U.S. Senate." (Ông ấy đã đại diện cho bang thứ 13 khoảng 3 nhiệm kì trong thượng viện từ năm 1997 mãi đến năm 2004 khi ông ấy ứng cử vào thượng nghị viện của Mỹ.)
87	B	A. well-known (a): <i>nổi tiếng</i> B. well-received (a): <i>được đón nhận</i> C. well-informed (a): <i>thông thạo, có được kiến thức/ thông tin</i> D. well-paid (adj): <i>trả lương cao</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "He received national attention in 2004 with his March primary win, his (87) _____July Democratic National Convention keynote address," (Ông ấy đã nhận được sự chú ý từ khắp cả nước vào năm 2004 bằng chiến thắng mở đầu vào tháng 3 và bài diễn văn chủ đạo được mọi người đón nhận ở hội nghị quốc gia dân chủ vào tháng 7.)
88	A	Ta có cấu trúc: "nominate sb for/as st": <i>đề cử, giới thiệu ai đó vào một chức vụ gì.</i> "In 2008, he was nominated (88)_____president" (Năm 2008, ông ấy chính thức được đề cử vị trí tổng thống.)
89	C	Kiến thức về từ vựng A. promote /prəˈməʊt/ (v): <i>thúc đẩy</i>

		B. nominate /'nɒmɪneɪt/ (v): <i>bổ nhiệm</i> C. inaugurate /ɪ'noʊ:ɡjəreɪt/ (v): <i>tân phong</i> D. announce /ə'naʊns/ (v): <i>thông báo</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: He was elected over Republican John McCain and was (89)_____on January 20, 2009. (Ông ấy đã nhận được sự bầu chọn nhiều hơn so với ứng cử viên của đảng Cộng Hòa John McCain và được tân phong làm tổng thống vào ngày 20 tháng 1 năm 2009.)
90	A	Ta có cụm: debate about st: <i>tranh cãi, tranh luận về cái gì</i> "After a lengthy debate (90)_____the national debt limit" (Sau một cuộc tranh luận rất dài về hạn định nợ quốc gia)
91	A	A. defeat /dɪ'fi:t/ (v): <i>đánh bại</i> B. win /wɪn/ (v): <i>chiến thắng</i> C. beat /bi:t/ (v): <i>đánh, đập</i> D. overpass /'əʊvəpɑ:s/ (v): <i>vượt qua, trải qua</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "After winning re-election by (91)_____Republican opponent Mitt Romney," (Sau khi chiến thắng trong cuộc tái cử bằng việc đánh bại đối thủ đến từ đảng Cộng Hòa Mitt Romney)
92	B	A. president /'prezɪdənt/ (n): <i>tổng thống</i> B. presidency /'prezɪdənsi/ (n): <i>nhiệm kì tổng thống</i> C. presidential /,prezɪ'denʃl/ (a): <i>(thuộc) tổng thống</i> D. presidentship /'prezɪdənt/ (n): <i>chức tổng thống</i> Sau tính từ sở hữu "his" ta cần một danh từ nên ta loại phương án C Căn cứ vào nghĩa của câu: "Evaluations of his (92)_____among historians, political scientists, and the general public place him among the upper tier of American presidents." (Theo đánh giá về nhiệm kì tổng thống của ông bởi các nhà sử gia, nhà khoa học nghiên cứu về chính trị, và người dân thì ông được xếp vào nhóm những vị tổng thống Mỹ xuất sắc nhất.)
ĐỌC HIỂU		
93	B	Câu nào trong các câu sau có thể sử dụng làm tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn? A. Donald Trump - tổng thống tỉ phú đầu tiên của Mỹ. B. Vắn tắt tiểu sử của Donald Trump. C. Niềm cảm hứng cho sự thành công của Donald Trump. D. Tóm tắt sự nghiệp của Donald Trump. Căn cứ thông tin trong bài văn: Nội dung trong bài tóm tắt về gia đình, sự nghiệp và quá trình đi học của Donald Trump nên tiêu đề của bài là vắn tắt về tiểu sử của Donald Trump.
94	A	Từ "unfurled" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ A. mở rộng B. giảm xuống C. thu nhỏ lại D. thành công

		Từ đồng nghĩa: unfurled (rộng mở) = expanded With a flair for publicity and a series of high-profile construction and renovation projects in New York City, Trump's career unfurled very much in the public eye. <i>(Với năng khiếu quảng bá và một loạt các dự án xây dựng và cải tạo cao cấp ở thành phố New York, sự nghiệp của Donald Trump đã rộng mở rất nhiều trong mắt công chúng).</i>
95	B	Những câu sau đây là đúng về Donald Trump, ngoại trừ A. Ông là 1 trong số 1,000 người giàu nhất thế giới. B. Mãi đến khi tốt nghiệp đại học thì ông mới bắt đầu sự nghiệp của mình, A. Có 7 người trong gia đình ông ấy. D. Mẹ của Donald Trump là 1 người Mỹ nhập cư. Căn cứ vào các thông tin sau: The most recent list of global billionaires, released by Forbes in September 2018, puts Trump in the 766th position with a net worth of \$3.1 billion. <i>(Theo danh sách tỉ phú toàn cầu gần đây nhất được Forbes công bố vào tháng 9 năm 2018, Trump được xếp thứ 766 với giá trị tài sản ròng là 3.1 tỉ đô la.)</i> Trump began his career at his father's company, then called Elizabeth Trump & Son. He worked there while attending the Wharton School of the University of Pennsylvania. <i>(Trump bắt đầu sự nghiệp của mình tại công ty bố ông, sau này được gọi là Elizabeth Trump & Son. ông làm việc ở đây khi đang học tại trường Wharton thuộc đại học Pennsylvania.)</i> Donald John Trump was born on June 14, 1946, in the New York City borough of Queens, the youngest of five children. <i>(Donald Trump sinh ngày 14/6/1946 tại quận Queen, thành phố New York, là con út trong gia đình có 5 người con).</i> His mother, Mary Anne, was born on the Isle of Lewis, off the west coast of Scotland, later immigrating to the United States. <i>(Mẹ ông, Mary Anne, sinh ra ở hòn đảo nhỏ Ở Lewis, ngoài khơi bờ biển phía tây Scotland, sau đó di cư sang Hoa Kỳ).</i>
96	C	Như được đề cập trong đoạn 2, khi tổng thống tỉ phú được sinh ra, bố ông ấy là A. 1 giám đốc nhà hàng và chủ thầu xây nhà B. 1 người lính có mức lương trung bình C. 1 nhà phát triển bất động sản D. 1 kiến trúc sư Căn cứ vào thông tin đoạn 2: By the time Donald was born, Fred Trump had been a successful New York real estate developer for almost 20 years. <i>(Vào thời điểm Donald được sinh ra, Fred Trump đã là một nhà phát triển bất động sản thành công ở New York trong gần 20 năm).</i>

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ !